

TRÀNG GIANG

(1 tiết)

HUY CẬN

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

– Cảm nhận được nỗi sầu của *cái tôi* cô đơn trước tạo vật thiên nhiên mênh mông hiu quạnh.

– Cảm nhận được lòng yêu quê hương đất nước thâm kín thấm đượm trong nỗi sầu đó.

– Nhận ra được việc sử dụng nhuần nhuyễn những yếu tố thơ cổ điển trong một bài thơ mới.

II – NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

1. Về nội dung

a) Về phong cách thơ Huy Cận

Xuất hiện vào giai đoạn toàn thịnh của phong trào Thơ mới, Huy Cận là một trong những thi sĩ có công đưa phong trào này lên tới đỉnh cao. Ở độ chín nhất, phong cách thơ Huy Cận có sự kết hợp nhuần nhuyễn những yếu tố cổ điển, nhất là cổ điển Đường thi với yếu tố thơ mới. Cụ thể là hoà hợp trong mối "sâu vạn kỉ" của Huy Cận cả nỗi sầu vũ trụ và thể nhân từng chan chứa trong thơ Đường với nỗi cô đơn của *cái tôi* cá nhân cá thể thời thơ mới. Nỗi niềm ấy thường chung đúc vào hình ảnh điển hình nhất của *cái tôi* trong *Lửa thiêng* : kẻ lữ thứ bơ vơ trong không gian vô cùng vô tận, trôi dạt trong thời gian vô thủy vô chung. Đồng thời là sự hoà hợp giữa hệ thống thi pháp của thơ Đường với những nét thi pháp của thơ tượng trưng Pháp. Vì những lẽ đó mà bước vào mỗi thi phẩm Huy Cận, người ta đều thấy bàng bạc một phong vị Đường thi.

Trong bài *Tràng giang* cũng thế, chất Đường thi thấm đượm từ thi đề, thi tứ đến thi liệu và những thủ pháp nghệ thuật. Viết về tạo vật thiên nhiên cổ kính, hoang sơ với tâm vóc mênh mang, vô biên là thi đề rất phổ biến trong thơ Đường, nhất là thi đề "cao sơn, lưu thủy". Trong đó, tạo ra hình tượng một cá thể lẻ loi hoặc bơ vơ trước tạo vật vô cùng, hoặc mất hút giữa thiên nhiên vô tận là

cách tạo tứ thơ khá phổ biến. Những hình tượng như *bóng chim mới, chòm mây lẻ, ánh tà dương, dải non ngàn, miền gò bãi, bóng thuyền đơn, đám bèo dạt, con nước dâng, màn khói sóng*,... đã trở thành những thi liệu hết sức quen thuộc. Người ta có thể gặp ngay trong những bài thơ Đường đã rất quen thuộc như *Đăng cao* (Đỗ Phủ), *Đăng U Châu đài ca* (Trần Tử Ngang), *Hoàng Hạc lâu* (Thôi Hiệu), *Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng* (Lí Bạch), *Phong Kiều dạ bạc* (Trương Kế),... Huy Cận đã kế thừa và phát huy khá phong phú những yếu tố ấy trong bài *Tràng giang*.

b) Về cách biểu hiện cảm xúc

Thời 1930 - 1945, văn học công khai tuy được lưu hành hợp pháp nhưng bị chính quyền thực dân Pháp kiểm duyệt rất gắt gao. Tinh thần yêu nước khó bộc bạch trực diện thoải mái. Những nghệ sĩ chân chính thường phải bày tỏ tác lòng gắn bó với nước non một cách gián tiếp, kín đáo, bóng gió. Có khi phải mượn chuyện sinh hoạt đời thường (*Gánh nước đêm* – Á Nam Trần Tuấn Khải), mượn chuyện tình yêu đôi lứa (*Thế non nước* – Tản Đà), có khi phải khéo léo gửi vào tâm tư của loài vật (*Nhớ rừng* – Thế Lữ), mượn xưa để nói nay (*Chữ người tử tù, Bữa rượu máu* – Nguyễn Tuân), v.v. Trong bài *Tràng giang*, Huy Cận đã kín đáo gửi lòng yêu nước vào nỗi buồn và niềm thiết tha trước tạo vật thiên nhiên. Đó là nỗi buồn sâu của một người dân thuộc địa trước giang sơn bị mất chủ quyền (nỗi buồn sông núi) đã hoà lẫn vào nỗi bơ vơ trước tạo vật vô biên hoang vắng. Đối với HS, điều này có thể khó nhận ra, vì nó không hiển hiện qua ngôn từ cụ thể nào, mà nó khuất sau cảm giác bơ vơ và thái độ thiết tha. Bởi tâm trạng buồn vọng quốc bao trùm trong tâm lí mọi người dân lúc bấy giờ đã khiến cho con người sống trên quê hương mà luôn thấy thiếu quê hương, luôn thấy bơ vơ ngay trên quê hương. Nên ẩn sâu trong nỗi bơ vơ của một cá thể trước trời nước hoang vắng quạnh hiu, có tâm trạng bơ vơ của một người dân vọng quốc. Và thiết tha với tạo vật ở đây cũng chính là thiết tha với giang sơn Tổ quốc mình.

Tuy nhiên, cũng cần phải tôn trọng tính chất tầng lớp của ý tứ cảm xúc : tình cảm trước tạo vật của *cái tôi* lãng mạn là bình diện thứ nhất, còn tình yêu nước của một công dân là bình diện thứ hai. Như thế mới tránh được khiên cưỡng, suy diễn vô căn cứ.

2. Về phương pháp

Cùng với việc đọc diễn cảm, phân tích sâu vào cách tổ chức lời thơ, hình ảnh thơ, GV nên chú trọng đến phương pháp so sánh (so sánh thi đề, thi tứ, thi liệu,... ở thi phẩm này với thơ cổ điển Việt Nam và thơ Đường).

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Phần mở đầu

– Giới thiệu về Huy Cận có thể tiến hành bằng cách yêu cầu HS tóm tắt phần *Tiểu dẫn* và chốt lại các ý chính.

– Nhấn mạnh những điểm chính trong phong cách thơ Huy Cận.

– Có thể giới thiệu cho HS những hình ảnh về tác giả trong thời gian viết bài thơ này, cùng những tranh, ảnh sông nước vẽ theo lối cổ.

2. Phần nội dung chính

Câu hỏi 1

– Cho HS đọc diễn cảm và uốn nắn sao cho đúng âm điệu của bài thơ. Cần đọc bằng giọng trầm buồn, vừa dư vang vừa sâu lắng. Có như thế mới làm sống dậy được những nỗi buồn sâu ngấm ngấm trong lòng tạo vật và cũng là mạch sâu nằm dưới đáy hồn cá thể.

– Bài thơ viết theo thể thất ngôn, nên âm điệu về căn bản là âm điệu thơ thất ngôn. Âm điệu này được tạo bởi sự hoà hợp của cả nhịp điệu và thanh điệu. Thực ra, nhịp thơ trong toàn bài, về căn bản, vẫn là những khuôn nhịp 2 / 2 / 3. Tuy nhiên, điều đáng nói là nhịp thơ luôn có thiên hướng trải dài, nhịp 2 / 2 / 3 nhiều khi muốn nói dài ra thành nhịp 4 / 3. Thiên hướng này vừa do nhu cầu tạo hình : muốn gợi những nét mênh mang, những khoảng rộng xa, những miền diệu viễn, vừa do nhu cầu biểu cảm : bày tỏ sự tương thông, đồng điệu giữa hồn người và hồn tạo vật hoang sơ vô biên. Ví như phần đầu :

*Sóng gợn tràng giang / buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái / nước song song*

Hai câu này, theo cách quen thuộc có thể phân nhịp 2 / 2 / 3, nhưng độ dư vang và sức gợi hình của âm điệu như vừa nói trên đây sẽ giảm sút rất nhiều so với nhịp 4 / 3. Còn hai câu tiếp thì có khác hơn :

*Thuyền về / nước lại, sầu trăm ngả ;
Củi một cành khô / lạc mấy dòng.*

Câu trên có thể phân nhịp theo lối quen thuộc là 2 / 2 / 3, hoặc cùng khuôn nhịp với hai câu trước là 4 / 3. Nhưng vừa căn cứ vào cách ngắt vế bằng dấu câu của tác giả (dấu phẩy), vừa căn cứ vào thiên hướng giãn rộng nhịp thơ trong toàn bài, thì ngắt theo nhịp 2 / 5 có lẽ âm điệu thơ sẽ dư vang hơn nhiều.

Câu cuối khổ thơ lại trở về với nhịp 4 / 3, và chỉ có thể là 4 / 3 thôi, nghĩa là trở lại nhịp chủ đạo như hai câu mở đầu.

Về thanh điệu, trên cái nền thanh điệu quen thuộc của thơ thất ngôn cổ điển với sự luân phiên b b / t t / t b b – t t / b b / b t t, Huy Cận đã có những hoà điệu riêng. Nhờ khai thác hiệu quả âm thanh của những từ láy nguyên : *điệp điệp, song song, lớp lớp, dợn dợn*,... và của những tổ chức ngôn từ theo nguyên tắc song song trùng điệp : *Thuyền về – nước lại, nắng xuống – trời lên, sóng dài – trời rộng, sâu chót vót – bến cô liêu, hàng nối hàng, bờ xanh tiếp bãi vàng*,... Hiệu quả về thanh điệu từ những yếu tố ấy là đã tạo ra được một sự lặp lại đều đặn, miên man, bám đuổi, gợi ra được âm hưởng trôi chảy xuôi chiều. Thanh điệu này hoà hợp với nhịp điệu trên kia tạo nên một âm điệu thơ mệnh mang xao xuyến, rong ruổi triền miên. Tựa như nhịp trôi chậm chạp miên man vô hình của dòng thời gian trong tạo vật. Có thể nói, âm điệu là một biểu hiện của sự cảm thông sâu xa của hồn người với thiên nhiên, sự đồng điệu tinh vi giữa hồn thi nhân và hồn tạo vật.

HS cảm nhận được điều này là đã cảm nhận được một trong những điều tinh diệu của thơ, cảm được cái hồn của thi phẩm.

Câu hỏi 2

– Bức tranh tạo vật thiên nhiên trong bài thơ *Tràng giang* được diễn tả bằng một hệ thống hình ảnh sinh động với những cảm giác tinh vi, phong phú. Nhưng có thể thấy tạo vật được khắc sâu ở hai bình diện : *mênh mông vô biên* và *hoang sơ hiu quạnh*.

+ Có thể phân tích cho HS thấy không gian ở đây luôn luôn vươn xa tới vô biên ở mọi chiều hướng. Ví như hai câu đầu đặc tả cái mệnh mang của con sông lớn :

*Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song,*

Nếu câu trên sự vô biên được mở ra về bề rộng với hình ảnh những vòng sóng liên tiếp trôi lên rồi cứ thế tiếp nối nhau, xô đuổi nhau, điệp điệp loang xa như đến tận chân trời, thì câu dưới sự vô biên lại được mở ra về chiều dài với hình ảnh con thuyền thả mình buông xuôi theo những luồng nước song song rong ruổi về mãi cuối trời. Hay hai câu :

*Nắng xuống, trời lên sâu chót vót ;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.*

Cũng như cặp câu trên, nếu câu trước là sự vô biên được mở ra về chiều cao (thực ra chiều cao của đỉnh trời đã chuyển hoá thành chiều sâu của vũ trụ) qua hình ảnh "nắng xuống", "trời lên" và "sâu chót vót" thì câu dưới là sự vô biên được mở mãi ra theo một chiều sâu khác : chiều sâu hút mắt của tầm nhìn ngang.

Ngoài ra, để gợi sự mênh mông vô biên, thi sĩ còn mô tả những tạo vật khác theo quan hệ tương phản. Vô hạn, lớn lao : *sông dài, trời rộng, bờ xanh, bãi vàng, lớp lớp mây cao đùn núi bạc*,... Hữu hạn, nhỏ nhoi : *cúi một cành khô, lơ thơ cỏ nhỏ, chim nghiêng cánh nhỏ*,... Trong thế tương phản, cái nhỏ càng thêm nhỏ bé đáng thương, cái lớn càng thêm mênh mông rộng ngợp. Bởi thế, bước vào *Tràng giang*, con người như choáng ngợp trước một tạo vật vô cùng.

+ Đồng thời *Tràng giang* còn là một không gian hoang sơ hiu quạnh. Bóng dáng con người thưa thớt, mờ nhạt rồi mất hút. Ban đầu còn thoáng thấy hình bóng con người trong hình ảnh con thuyền : "Con thuyền xuôi mái nước song song". Nhưng ngay sau đó, con thuyền cũng khuất mình vào bờ bãi nào, hoàn toàn mất hút trên sông nước : "Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả". Tiếp đó, mọi tín hiệu về sự có mặt của con người càng vắng bật. "Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều" – thiếu vắng âm thanh của con người, "Mênh mông không một chuyến đò ngang - Không cầu gợi chút niềm thân mật" – vắng thiếu những phương tiện giao lưu. Và cuối cùng *Không khói hoàng hôn* – tín hiệu thông thường của sự đoàn tụ con người trong thời điểm hoàng hôn, cũng không có nốt. Trong bức tranh này dường như chỉ có sự ngự trị tuyệt đối của một thiên nhiên cổ sơ lạng lẽ.

Trước một tạo vật như thế, *cái tôi* thi sĩ làm sao tránh khỏi cảm giác bơ vơ lạc loài sâu tủi.

– Câu thơ đề từ "Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài"

+ Đề từ trong một tác phẩm không phải là một thứ trang sức nghệ thuật, mà thường là một điểm tựa cho cảm hứng, cho ý tưởng của tác giả triển khai trong tác phẩm ấy. Cho nên chúng thường có mối liên hệ riêng, đôi khi rất mật thiết, với thế giới nghệ thuật của tác phẩm.

+ Câu đề từ này cũng thế. Cả hình tượng lẫn cảm xúc trong câu thơ đều có thể xem là những gợi hứng, gợi ý khá trực tiếp đối với việc hình thành thi phẩm. Có thể hiểu theo hai nghĩa. Thứ nhất, chủ thể ở câu thơ là con người, cả *bâng khuâng* và *nhớ* đều là động thái của chủ thể. Nghĩa của câu sẽ là con người bâng khuâng nhớ nhung trước trời rộng sông dài ; hoặc chi li hơn : do

bằng khuông trước trời rộng mà thấy nhớ sông dài. Thứ hai, chủ thể là tạo vật, cả *bằng khuông* và *nhớ* đều là động thái của tạo vật. Nghĩa của câu sẽ là trời rộng bằng khuông nhớ sông dài. Cái độc đáo của câu thơ này chính là giao thoa của cả hai nghĩa ấy. Nó khiến cho không chỉ chủ thể nặng trĩu nhớ nhung, mà sông núi đất trời cũng tràn ngập bằng khuông nhớ. Như thế, ngay từ câu đề từ, tâm trạng thơ đã là mối buồn sâu và niềm cảm thông với nỗi buồn sông núi.

Câu hỏi 3

Nhận xét về hình thức tổ chức câu thơ và việc sử dụng lời thơ trong các cặp câu sau :

- *Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,*
Con thuyền xuôi mái nước song song,
- *Nắng xuống, trời lên sâu chót vót ;*
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

Cả hai cặp này, về hình thức tổ chức câu thơ cũng như sử dụng lời thơ, đều có sự vận dụng và phát huy một cách sáng tạo những yếu tố cổ điển Đường thi để thể hiện tâm tư của *cái tôi* thơ mới.

– Cách tổ chức câu thơ tuân theo phép đối ngẫu khá phổ biến của thơ Đường. Chúng đều là những cặp câu đối nhau. Tuy nhiên, dạng thức mẫu mực của đối, theo quan niệm cổ điển, là phải đối chọi nhau triệt để (câu đối câu, ý đối ý, hình đối hình, chữ đối chữ, âm đối âm,... mà người xưa gọi là "đối chan chất"). Ở đây, Huy Cận chỉ mượn cái nguyên tắc tương xứng của đối, chứ không đẩy lên thành đối chọi. Vì thế, câu thơ tạo ra vẻ cân xứng trang trọng, mở ra được các chiều kích vô biên của không gian, mà không gây cảm giác gò bó, nệ cổ. Nghĩa là, một nét thi pháp cổ điển Đường thi đã được cách tân để phù hợp với tâm lí hiện đại.

– Cách sử dụng lời thơ cũng như vậy. Có những ngôn từ được dùng theo lối thơ Đường, cụ thể là học theo lối dùng từ láy, theo lối song đối của Đỗ Phủ trong bài *Đăng cao* ở cặp câu :

- Vô biên lạc mục tiêu tiêu hạ*
- Bất tận trường giang cồn cồn lai.*

Có lối dùng những cụm từ theo cấu trúc thành ngữ bốn tiếng, cả về âm thanh, cả về ý nghĩa : *sóng gợn tràng giang, con thuyền xuôi mái, nắng xuống trời lên, sông dài trời rộng,...* Có lối tạo từ theo phong cách cổ điển : *bến cô liêu*. Có lối "lạ hoá" ngôn từ : *sâu chót vót*. *Chót vót* vốn là tính từ thường dùng diễn tả

chiều cao, ở đây được dùng để biểu đạt chiều sâu. Trước Huy Cận, chưa thấy dùng như thế. Điều này có vẻ phi lí. Nhưng cái lí của việc sáng tạo này là ở chỗ : tác giả không muốn dùng tầm nhìn ở vòm trời, đỉnh trời mà xuyên sâu vào đáy vũ trụ. *Cái tôi* ấy càng thấy bơ vơ hơn trước cái vô biên đến rợn ngợp như thế. Vì vậy, chiều cao đã chuyển hoá thành chiều sâu thật tự nhiên. Chiều kích ấy nhập vào nhau, chuyển hoá sang nhau. Cao cũng là sâu, mà sâu cũng là cao. Đồng thời, đây là chiều sâu thuộc cái nhìn ngược lên (chứ không phải cúi xuống), nên nó cho phép thi sĩ diễn thành *sâu chót vót*. Một sáng tạo bất ngờ, mới mẻ, mà cũng thật hợp lí và hàm súc.

Những cách sử dụng lời thơ như thế khiến cho các câu thơ này nói riêng và toàn bài nói chung có được vẻ hiện đại mà vẫn đượm một phong vị cổ điển Đường thi.

Câu hỏi 4

Những hình ảnh "Cúi một cành khô lạc mấy dòng" và "Chim nghiêng cánh nhỏ : bóng chiều sa" được dùng thật sáng tạo. Nó vừa gợi hình vừa gợi cảm, vừa giàu tính thể hiện vừa có ý nghĩa biểu hiện.

– Trước hết, đó là những hình ảnh nghiêng về tả thực, bằng những chi tiết sống động. (Xuân Diệu đã gọi "cúi một cành khô" là một chi tiết văn xuôi sống sít, ý khen Huy Cận đã mạnh dạn sáng tạo, nên có được một chi tiết chân thực còn nóng hổi cảm xúc, không sa vào ước lệ mòn sáo). Chúng giúp cho thi sĩ tái hiện diện mạo chân thực của sông nước tràng giang cũng như cảnh không trung lúc hoàng hôn. Thủ pháp bao trùm đều là tương phản : hữu hạn – vô hạn, nhỏ nhoi – lớn lao, hữu hình – vô hình. Cụ thể : "cúi một cành khô" với "nước sâu trăm ngả", "lớp lớp mây cao" với "chim nghiêng cánh nhỏ". Nhờ đó, người đọc hình dung được cảnh tượng một tạo vật thiên nhiên thật sinh động và sắc nét.

– Cả hai chi tiết này đều gợi ra thân phận bơ vơ, chìm nổi, vô định của những cá thể nhỏ nhoi giữa tạo vật thiên nhiên mênh mông, hiu quạnh. Đối diện với những cá thể ấy, con người không khỏi chạnh lòng nghĩ đến thân phận mình. Nó cũng là một cá thể bơ vơ trôi dạt trên dòng đời, trôi dạt trong cái vô cùng vô tận của không gian, cái vô thủy vô chung của thời gian. Vì thế, những hình ảnh ấy cũng có ý nghĩa biểu hiện của nó.

Câu hỏi 5

Xem điểm b, mục 1, phần II *Những điểm cần lưu ý* để giúp HS trả lời câu hỏi này.

3. Phân củng cố

Cần chốt lại những điểm chính :

- Hình tượng tạo vật thiên nhiên ở hai điểm : mênh mông vô biên và quạnh hiu hoang vắng.
- Hình ảnh *cái tôi* là một lữ thứ bơ vơ trước trời nước, trôi dạt trong không gian và thời gian.
- Cảm xúc là niềm thiết tha với tạo vật thiên nhiên và giang sơn Tổ quốc.
- Phong vị thơ Đường thấm đẫm trong nhiều phương diện của bài thơ.

IV – HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BÀI TẬP NÂNG CAO

- Không gian được thể hiện trong bài thơ là khung cảnh tạo vật thiên nhiên với hai sắc thái nổi bật : *mênh mông vô biên* và *hoang sơ hiu quạnh*. Còn thời gian trong bài thơ này là *chiều muộn* ("Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều") đang nghiêng dần về hoàng hôn ("Chim nghiêng cánh nhỏ : bóng chiều sa" và "Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà").

- Quan hệ giữa hai chiều này thật rõ rệt.

+ Trước hết, là tác động tương hỗ giữa chúng : phải là buổi chiều thì không gian mới phơi lộ hết vẻ hoang sơ cô quạnh. (Nếu là thời điểm khác trong ngày, diện mạo đó của không gian sẽ không còn rõ nét thế nữa). Cả hai phụ hoạ với nhau tạo nên một khung cảnh thật rộn ngợp, gợi buồn sâu đối với con người, nhất là con người đang là kẻ cô lữ.

+ Đồng thời, cả không gian và thời gian đều vận động. Sông nước, thuyền, củi, bèo bọt, mây trời, chim chiều, bãi bờ,... đều như đang tiếp nối chảy trôi,... Còn buổi chiều càng lúc càng muộn hơn. Sự vận động vừa hữu hình vừa vô hình này cũng phụ hoạ nhau, hoà điệu với nhau khiến cho diện mạo của cảnh vật càng lúc càng âm u, xa vắng, hắt hiu, cảm xúc càng lúc càng nặng nề, u ám.

V – TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Huy Cận – Về tác gia và tác phẩm*, Trần Khánh Thành – Lê Dục Tú tuyển chọn và giới thiệu, NXB Giáo dục, 2001.

- *Huy Cận. Tuyển tập*, NXB Văn học, H., 1988.